

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN		
140 + 150)	60,772,566,068	78,747,357,390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	561,204,109	636,157,145
1. Tiền	561,204,109	636,157,145
2. Các khoản tương đương tiền	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
III. Các khoản phải thu	18,396,561,235	21,828,432,909
1. Phải thu khách hàng	18,678,034,520	22,324,094,613
2. Trả trước cho người bán	2,771,665,094	2,149,179,323
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
3. Các khoản phải thu khác	2,215,710,058	2,755,888,945
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(5,268,848,437)	(5,400,729,972)
IV. Hàng tồn kho	36,984,636,974	50,600,902,598
1. Hàng tồn kho	39,974,455,347	56,146,149,668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(2,989,818,373)	(5,545,247,070)
V. Tài sản ngắn hạn khác	4,830,163,750	5,681,864,738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	861,342,254	717,219,227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	1,419,408,754	2,356,092,511
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	678,867,121	678,867,121
4. Tài sản ngắn hạn khác	1,870,545,621	1,929,685,879
+260)	204,680,747,145	210,318,973,295
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
TÀI SẢN		
II. Tài sản cố định	189,039,580,759	193,840,652,212
1. Tài sản cố định hữu hình	125,749,893,444	131,338,736,047
- Nguyên giá	206,779,843,700	206,682,905,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(81,029,950,256)	(75,344,169,667)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	6,767,350,284	7,143,314,190
- Nguyên giá	7,519,278,095	7,519,278,095

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(751,927,811)	(375,963,905)
3. Tài sản cố định vô hình	-	-
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	56,522,337,031	55,358,601,975
III. Bất động sản đầu tư	-	-
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2,880,050,000	3,546,550,000
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	2,880,050,000	3,546,550,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	12,761,116,386	12,931,771,083
1. Chi phí trả trước dài hạn	12,761,116,386	12,931,771,083
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	265,453,313,213	289,066,330,685

NGUỒN VỐN

A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	253,037,438,477	257,435,524,918
I. Nợ ngắn hạn	192,808,498,284	197,272,640,565
1. Vay và nợ ngắn hạn	78,530,015,006	89,568,397,370
2. Phải trả người bán	36,439,176,381	44,159,023,714
3. Người mua trả tiền trước	3,334,422,595	4,060,476,474
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,031,482,807	1,225,585,057
5. Phải trả công nhân viên	(104,580,335)	1,670,817,000
6. Chi phí phải trả	15,155,137,218	9,106,855,440
7. Phải trả nội bộ	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	58,241,558,484	47,481,485,510
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
8, Quỹ khen thưởng , phúc lợi	181,286,128	-
II. Nợ dài hạn	60,228,940,193	60,162,884,353
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	-	-
1. Vay và nợ dài hạn	60,162,884,353	60,162,884,353
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	66,055,840	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	12,415,874,736	31,630,805,767
I. Vốn chủ sở hữu	12,415,874,736	31,389,833,639
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	10,000,000,000	10,000,000,000

3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	266,471,695	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	267,200,000	267,200,000
5. Quỹ dự phòng tài chính	515,000,000	515,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	(58,632,796,959)	(39,392,366,361)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	-	240,972,128
1. Nguồn kinh phí (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	240,972,128
2. Nguồn kinh phí	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	265,453,313,213	289,066,330,685

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-
1. Nợ khó đòi đã xử lý	990,290,629	990,290,629
2. Ngoại tệ các loại (USD)	255.28	21,362.40
(EUR)	112.52	112.46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Yến

3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	(3.84)	-7.25
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	(3.84)	-7.25
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	(35.07)	-154.97
4. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động		
Doanh thu thuần/ Tài sản ngắn hạn bình quân	2.58	0.83

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40,002,535,129	58,829,441,760
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	921,166,437	1,080,273,957
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,081,368,692	57,749,167,803
4	Giá vốn hàng bán	42,832,138,358	64,407,197,645
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(3,750,769,666)	(6,658,029,842)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	160,655,537	435,100,461
7	Chi phí tài chính	5,255,641,342	9,773,628,608
8	Chi phí bán hàng	1,059,665,556	1,673,792,409
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	600,026,946	1,136,773,280
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(10,505,447,973)	(18,807,123,678)
11	Thu nhập khác	-	7,156,664
12	Chi phí khác	403,179,618	440,463,584
13	Lợi nhuận khác	(403,179,618)	(433,306,920)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10,908,627,591)	(19,240,430,598)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10,908,627,591)	(19,240,430,598)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	27.24	22.89
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	72.76	77.11
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	89.06	95.32
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	10.94	4.68
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	0.31	0.24
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	0.40	0.32
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	0.00	0.00
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu	-28.21	-31.97
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-28.96	-33.32
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-29.43	-33.32

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**Quý II năm 2010****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	78,747,357,390	60,772,566,068
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	636,157,145	561,204,109
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	21,828,432,909	18,396,561,235
4	Hàng tồn kho	50,600,902,598	36,984,636,974
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,681,864,738	4,830,163,750
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	210,318,973,295	204,680,747,145
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	193,840,652,212	189,039,580,759
	- Tài sản cố định hữu hình	131,338,736,047	125,749,893,444
	- Tài sản cố định thuê tài chính	7,143,314,190	6,767,350,284
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	55,358,601,975	56,522,337,031
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,546,550,000	2,880,050,000
5	Tài sản dài hạn khác	12,931,771,083	12,761,116,386
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		289,066,330,685	265,453,313,213
III	NỢ PHẢI TRẢ	257,435,524,918	253,037,438,477
1	Nợ ngắn hạn	197,272,640,565	192,808,498,284
2	Nợ dài hạn	60,162,884,353	60,228,940,193
IV	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	31,630,805,767	12,415,874,736
1	Vốn chủ sở hữu	31,389,833,639	12,415,874,736
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60,000,000,000	60,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	10,000,000,000	10,000,000,000
	- Cổ phiếu quỹ (*)		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		266,471,695
	- Các quỹ	782,200,000	782,200,000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(39,392,366,361)	(58,632,796,959)
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	240,972,128	-
	- Nguồn kinh phí (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	240,972,128	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		289,066,330,685	265,453,313,213